

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	1 365 952 840 109	1 293 164 549 392
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	311 093 310 496	244 044 664 368
1 - Tiền	111	47 593 310 496	36 644 664 368
2 - Các khoản tương đương tiền	112	263 500 000 000	207 400 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	153 597 981 376	174 554 670 087
1 - Phải thu của khách hàng	131	124 570 317 216	114 058 116 025
2 - Trả trước cho người bán	132	28 621 403 699	62 163 962 422
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	6 244 464 022	4 257 678 024
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(5 838 203 561)	(5 925 086 384)
IV - Hàng tồn kho	140	885 400 718 078	862 421 870 676
1 - Hàng tồn kho	141	885 400 718 078	862 421 870 676
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	15 860 830 159	12 143 344 261
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	122 241 000	116 999 998
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 174 294 410	42 401
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	133 035 269	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	14 431 259 480	12 026 301 862

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	204 565 535 551	238 076 511 341
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	199 376 193 223	233 179 108 103
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	192 390 453 149	227 790 336 331
- Nguyên giá	222	580 372 930 475	574 706 302 035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(387 982 477 326)	(346 915 965 704)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	6 720 203 808	4 231 662 713
- Nguyên giá	228	7 476 024 479	4 921 944 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(755 820 671)	(690 281 766)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	265 536 266	1 157 109 059
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	5 189 342 328	4 897 403 238
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 847 442 328	4 377 495 750
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	341 900 000	519 907 488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1 570 518 375 660	1 531 241 060 733

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 066 155 917 492	1 043 802 578 118
I - Nợ ngắn hạn	310	1 060 703 115 598	1 038 392 860 374
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	834 359 610 550	894 990 205 171
2 - Phải trả người bán	312	106 690 720 675	46 050 107 934
3 - Người mua trả tiền trước	313	7 935 173 570	6 169 200 300
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14 116 525 965	22 246 756 318
5 - Phải trả người lao động	315	44 319 107 986	22 083 160 483
6 - Chi phí phải trả	316	5 858 974 523	20 350 196 923
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13 709 776 240	8 296 081 854
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	10 078 296 256	10 299 202 493
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23 634 929 833	7 907 948 898
II - Nợ dài hạn	330	5 452 801 894	5 409 717 744
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	5 452 801 894	5 409 717 744
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	504 362 458 168	487 438 482 615
I - Vốn chủ sở hữu	410	504 362 458 168	487 438 482 615
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	128 693 165 111	128 693 165 111
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	11 559 693 764
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21 284 342 805	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	52 768 756 488	57 129 123 740
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1 570 518 375 660	1 531 241 060 733

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	199 115 680
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

17/2013-01/2013

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

QUÝ III - NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	567 907 359 624	508 597 836 848	1 580 370 282 703	1 545 067 503 513
2- Các khoản giảm trừ	02	119 648 957	2 152 268 438	3 684 387 106	9 364 108 998
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	567 787 710 667	506 445 568 410	1 576 685 895 597	1 535 703 394 515
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	460 705 433 018	401 759 292 191	1 257 073 904 797	1 188 552 819 220
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	107 082 277 649	104 686 276 219	319 611 990 800	347 150 575 295
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	15 703 140 748	574 401 846	44 113 835 219	4 346 048 100
7- Chi phí tài chính	22	14 992 581 232	19 311 209 210	48 659 190 500	71 093 894 092
Trong đó: Chi phí lãi vay		14 948 996 127	19 227 029 221	46 989 840 828	69 019 624 278
8- Chi phí bán hàng	24	53 218 581 947	49 191 964 219	160 383 494 996	146 959 685 701
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19 223 434 349	21 866 459 598	55 845 461 338	64 609 996 456
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	35 350 820 869	14 891 045 038	98 837 679 185	68 833 047 146
30={20+(21-22)-(24+25)}					
11- Thu nhập khác	31	4 244 092	2 154 294	113 462 125	86 317 930
12- Chi phí khác	32	5 592 799 326	1 706 833 516	5 592 799 326	5 166 758 903
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-5 588 555 234	-1 704 679 222	-5 479 337 201	-5 080 440 973
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29 762 265 635	13 186 365 816	93 358 341 984	63 752 606 173
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	7 440 566 409	3 296 591 454	23 339 585 496	15 938 151 543
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	22 321 699 226	9 889 774 362	70 018 756 488	47 814 454 630
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 941.02	859.98	6 088.59	4 157.78

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2013	Đơn vị tính: VND 30-09-2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		93 358 341 984	63 752 606 173
- Các khoản dự phòng		42 224 932 373	128 682 646 758
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		41 132 050 527	61 960 776 154
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
- Chi phí lãi vay		-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		135 583 274 357	192 435 252 931
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		18 551 731 093	(48 765 300 056)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(22 978 847 402)	(92 766 419 462)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		69 653 137 544	24 392 990 058
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(475 187 580)	2 233 653 368
Tiền lãi vay đã trả		(33 789 738 159)	69 019 624 278
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25 557 947 894)	(20 288 909 133)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21 681 573 315	732 263 636
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8 429 043 206)	(18 215 870 921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		154 238 952 068	108 777 284 699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(36 173 546 538)	(58 619 416 318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44 113 835 219	2 297 753 674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7 940 288 681	(56 321 662 644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 131 647 678 317	1 070 572 088 092
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 192 278 272 938)	(1 160 227 018 247)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34 500 000 000)	(34 500 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(95 130 594 621)	(124 154 930 155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		67 048 646 128	(71 699 308 100)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		244 044 664 368	161 857 260 495
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		311 093 310 496	90 157 952 395

Lập biểu

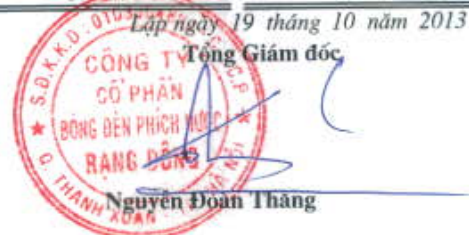


Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-09-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	8 786 283 457	8 034 120 720
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	38 807 027 039	28 610 543 648
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)</i>	263 500 000 000	207 400 000 000
Cộng	<u>311 093 310 496</u>	<u>244 044 664 368</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-09-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
1. Phải thu khách hàng	124 570 317 216	114 058 116 025
2. Trả trước cho người bán	28 621 403 699	62 163 962 422
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	6 244 464 022	4 257 678 024
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 838 203 561)	(5 925 086 384)
Cộng	<u>153 597 981 376</u>	<u>174 554 670 087</u>

3. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho

	30-09-2013	01-01-2013
Hàng mua đang đi đường	-	1 387 248 070
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	404 092 204 966	400 966 783 737
Công cụ, dụng cụ trong kho	468 542 101	343 527 528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72 397 418 290	48 929 903 635
Thành phẩm tồn kho	408 442 552 721	410 794 407 706
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	885 400 718 078	862 421 870 676

4. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2013	01-01-2013
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1 174 294 410	42 401
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	133 035 269	-
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản phải nộp khác	133 035 269	-
Cộng	1 307 329 679	42 401

5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**6. Chi phí trả trước dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2013
Số dư đầu năm	4 377 495 750
Tăng trong kỳ	3 690 265 755
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	3 220 319 177
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	4 847 442 328

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30-09-2013	01-01-2013
Đại tu lò phích		534 087 052
Đại tu dây chuyền ruột phích		162 561 112
Chế tạo máy rút khí bàn dài xưởng Phích nước		76 759 746
Chế tạo máy phủ silicon xưởng HQ		59 289 500
Hệ thống điều hoà cho dây chuyền đèn LED		103 040 745
Đại tu máy nối thân xưởng Phích nước	-	
Chế tạo máy mạ bạc-DC nối thân	-	
Đại tu máy ép nhựa số 10	11 499 581	
Chế tạo khuôn tăng đáy phích 899	16 748 181	
Bảo dưỡng dây chuyền phích nối thân	208 087 141	
Chi phí XDCBDD khác	29 201 363	221 370 904
Cộng	265 536 266	1 157 109 059

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2013	01-01-2013
Vay ngắn hạn	832 382 839 650	884 459 436 671
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	1 976 770 900	10 530 768 500
Cộng	834 359 610 550	894 990 205 171

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2013	01-01-2013
Phải trả người bán	106 690 720 675	46 050 107 934
Người mua trả tiền trước	7 935 173 570	6 169 200 300
Cộng	114 625 894 245	52 219 308 234

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2013	01-01-2013
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	14 116 525 965	22 246 756 318
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	14 116 525 965	22 246 756 318

11. Chi phí phải trả*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2013	01-01-2013
Chi phí phải trả	5 858 974 523	20 350 196 923
Cộng	5 858 974 523	20 350 196 923

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2013	01-01-2013
Kinh phí công đoàn	1 267 560 599	863 750 199
Bảo hiểm xã hội	934 356 604	(1 006 513 873)
Các khoản phải trả phải nộp khác	11 507 859 037	8 438 845 528
Cộng	13 709 776 240	8 296 081 854

13. Các khoản vay dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2013	01-01-2013
Vay Ngân hàng	5 117 695 094	5 071 605 144
Vay các đối tượng khác	335 106 800	338 112 600
Cộng	5 452 801 894	5 409 717 744

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Quỹ ĐTP/Quỹ khác thuộc VCSH	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	128 693 165 111	11 559 693 764	7 907 948 898	57 129 123 740
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ(*)		21 284 342 805	0	18 596 880 935	70 018 756 488
- Giảm vốn trong kỳ				2 869 900 000	39 879 123 740
- Chia cổ tức trong kỳ					34 500 000 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2013	115 000 000 000	149 977 507 916	11 559 693 764	23 634 929 833	52 768 756 488

(*) Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-09-2013	01-01-2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

14.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2013	01-01-2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

15. Doanh thu*Đơn vị tính: VND*

	<u>30-09-2013</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	1 580 370 282 703
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	1 580 370 282 703
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3 684 387 106
Doanh thu thuần	1 576 685 895 597
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	-
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	-
Doanh thu hoạt động tài chính	44 113 835 219
Lãi tiền gửi	13 026 534 767
Chênh lệch tỷ giá	31 087 300 452
Cộng	<u>1 620 799 730 816</u>

16. Chi phí tài chính*Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	46 989 840 828
Chênh lệch tỷ giá	1 669 349 672
Cộng	<u>48 659 190 500</u>

17. Thu nhập khác*Đơn vị tính: VND*

	<u>30-09-2013</u>
Hoàn thuế nhập khẩu	61 789 626
Thu khác	51 672 499
Cộng	<u>113 462 125</u>

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*Đơn vị tính: VND*

	<u>30-09-2013</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	877 477 881 991
Chi phí nhân công	315 977 984 600
Chi phí khấu hao TSCĐ	50 667 617 905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31 414 762 610
Chi phí khác bằng tiền	179 193 863 614
Cộng	<u>1 454 732 110 720</u>

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-09-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93 358 341 984	57 129 123 740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	93 358 341 984	-
Thuế TNDN phải nộp	23 339 585 496	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>70 018 756 488</u>	<u>57 129 123 740</u>

20. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2013	<u>57 129 123 740</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	70 018 756 488
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	74 379 123 740
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	18 594 780 935
+ Phân phối cổ tức	34 500 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	21 284 342 805
- Số dư 30/09/2013	<u>52 768 756 488</u>

21. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1,2,3,4,5,6,7 : 94 500 000 đồng

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	147 612 640 948	405 255 181 471	12 228 322 991	2 744 266 365	6 865 890 260	574 706 302 035
2	Tăng trong kỳ	19 361 197 020	10 453 599 382	-	139 404 381	-	29 954 200 783
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm	19 361 197 020	10 453 599 382	-	139 404 381	-	29 954 200 783
3	Giảm trong kỳ	226 407 905	21 977 132 732	23 700 000	1 325 542 255	734 789 451	24 287 572 343
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	16 695 744 403	-	-	-	16 695 744 403
	- Do chuyển sang CC,DC	226 407 905	5 281 388 329	23 700 000	1 325 542 255	734 789 451	7 591 827 940
4	Số cuối kỳ (30/09/2013)	166 747 430 063	393 731 648 121	12 204 622 991	1 558 128 491	6 131 100 809	580 372 930 475
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	71 566 018 879	260 615 696 207	6 496 660 938	2 252 709 821	5 984 879 859	346 915 965 704
2	Tăng trong kỳ	9 360 328 155	46 573 620 804	1 273 819 222	164 417 939	401 455 966	57 773 642 086
	- Do trích khấu hao	9 360 328 155	46 573 620 804	1 273 819 222	164 417 939	401 455 966	57 773 642 086
3	Giảm trong kỳ	189 019 279	14 650 549 345	23 700 000	1 197 266 364	646 595 476	16 707 130 464
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	11 102 945 077	-	-	-	11 102 945 077
	- Do chuyển sang CC,DC	189 019 279	3 547 604 268	23 700 000	1 197 266 364	646 595 476	5 604 185 387
4	Số cuối kỳ (30/09/2013)	80 737 327 755	292 538 767 666	7 746 780 160	1 219 861 396	5 739 740 349	387 982 477 326
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	76 046 622 069	144 639 485 264	5 731 662 053	491 556 544	881 010 401	227 790 336 331
2	Số cuối kỳ (30/09/2013)	86 010 102 308	101 192 880 455	4 457 842 831	338 267 095	391 360 460	192 390 453 149

